

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Trà Vinh

Tóm tắt: Sử dụng phương pháp khảo sát và phân tích dữ liệu, bài viết tập trung đánh giá thực trạng năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Trà Vinh trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên đạt được mức độ tương đối tốt về các năng lực như đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, khả năng tạo ra môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và học tập suốt đời. Tuy nhiên, một số năng lực vẫn còn hạn chế, đặc biệt là trong các lĩnh vực đánh giá trẻ em, xây dựng chương trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bài viết chỉ ra những nguyên nhân chính, bao gồm thiếu kinh nghiệm thực tế, kỹ năng ứng phó tình huống không đủ và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Theo đó, một số giải pháp được đề xuất để nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp, với mục tiêu hỗ trợ sinh viên phát triển toàn diện và sẵn sàng thích ứng với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường nghề nghiệp của giáo dục mầm non hiện đại.

Từ khóa: Năng lực thích ứng nghề nghiệp, sinh viên, giáo dục mầm non, Trường Đại học Trà Vinh.

THE CURRENT STATE OF CAREER ADAPTABILITY OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

Nguyen Thi Hoang Yen
Faculty of Education, Tra Vinh University

Abstract: Using survey methods and data analysis, this article focuses on evaluating the current status of professional adaptability competence among Early Childhood Education students at Tra Vinh University, within the context of contemporary educational reform. The research results indicate that students achieved relatively good levels in competencies such as professional ethics, legal compliance, the ability to create a safe and healthy educational environment, and lifelong learning. However, certain competencies remain limited, particularly in the areas of child assessment, curriculum development, and scientific research. The article identifies key causes, including a lack of practical experience, insufficient situational response skills, and limited application of technology. Accordingly, several solutions are proposed to enhance professional adaptability competence, with the aim of supporting students in developing comprehensively and being ready to adapt to rapid changes in the professional environment of modern early childhood education.

Keywords: Professional adaptability competence, students, early childhood education, Tra Vinh University.

Nhận bài: 10/05/2025

Phản biện: 06/06/2025

Duyệt đăng: 11/06/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non (GVMN) đã và đang trở thành ưu tiên hàng đầu trong quá trình thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới toàn diện nền giáo dục (GD) quốc dân. Theo quy định của Luật GD 2019, bên cạnh năng lực (NL) chuyên môn, GV cần có khả năng thích ứng với các yêu cầu nghề nghiệp ngày càng đa dạng và phức tạp. Năng lực thích ứng nghề nghiệp (NLTUNN)-được hiểu là khả năng điều chỉnh hành vi, cảm xúc và tư duy để đáp ứng yêu cầu công việc (Savickas & Porfeli, 2012)-trở thành NL thiết yếu với sinh viên (SV) sư phạm, đặc biệt trong lĩnh vực GD mầm non (GDMN).

Trường Đại học Trà Vinh (T.ĐHTV), với vai trò là một trong những cơ sở đào tạo GVMN trọng điểm của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đang đối mặt với yêu cầu cấp bách trong việc phát triển NLTUNN cho SV nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GD và thực tiễn nghề nghiệp ngày càng biến động. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo cho thấy vẫn

tồn tại khoảng cách giữa mục tiêu đào tạo và NL vận dụng của SV trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng NLTUNN không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung, phương pháp đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ GVMN.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát mô tả nhằm đánh giá thực trạng NLTUNN của SV Ngành GDMN tại T.ĐHTV. Dữ liệu được thu thập từ 393 SV năm nhất đến năm tư thông qua bảng hỏi gồm 14 nhóm NL, sử dụng thang Likert 5 mức độ, từ thấp đến xuất sắc. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS với các phân tích thống kê mô tả nhằm xác định mức độ đạt được của từng nhóm NL và nhận diện điểm mạnh, yếu cần cải thiện.

2.2. Cơ sở lý luận về NLTUNN của SV ngành GDMN

NLTUNN là một cấu trúc NL phức hợp, phản ánh khả năng của cá nhân trong việc điều chỉnh hành vi, cảm xúc, tư duy và kỹ năng để thích nghi hiệu quả với những yêu cầu thay đổi của môi trường làm việc. Đối với SV ngành GDMN, NL này đóng vai trò đặc biệt quan trọng do đặc thù nghề nghiệp đòi hỏi sự linh hoạt, nhạy cảm và phản ứng nhanh với các tình huống đa dạng liên quan đến trẻ em, phụ huynh và đồng nghiệp trong môi trường GD giàu cảm xúc.

Theo Savickas và Porfeli (2012), NLTUNN (career adaptability) bao gồm bốn yếu tố cơ bản: (1) quan tâm đến định hướng nghề nghiệp tương lai; (2) kiểm soát hành vi và cảm xúc trong quá trình phát triển nghề; (3) tò mò khám phá môi trường và các khả năng nghề nghiệp mới; (4) tự tin vào khả năng giải quyết vấn đề và ứng phó với thách thức. Những yếu tố này tạo cơ sở lý thuyết vững chắc để xác định các thành phần cụ thể của NLTUNN.

Trong bối cảnh GD hiện đại, đặc biệt là GDMN, NL này còn gắn liền với khả năng phản sự phạm (Clarke & Hollingsworth, 2002), NL học tập suốt đời, kỹ năng đổi mới-sáng tạo, và khả năng làm việc trong môi trường biến động. Điều này đồng nghĩa với việc NLTUNN không đơn thuần là phản ứng bị động với thay đổi, mà là quá trình chủ động điều chỉnh, định hướng và phát triển bản thân có tính linh hoạt.

Deci và Ryan (2000) trong Thuyết tự quyết định (Self-Determination Theory) khẳng định rằng những người có động lực nội tại cao, cảm

thấy được tự chủ, có NL và được kết nối xã hội sẽ thể hiện khả năng thích ứng tốt hơn, đặc biệt trong môi trường nghề nghiệp nhiều áp lực.

Căn cứ Luật GD 2019, Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ban hành Chuẩn nghề nghiệp GVMN và định hướng đào tạo theo chuẩn đầu ra, NLTUNN của SV ngành GDMN cần được tiếp cận như một hệ NL tổng hợp, phản ánh khả năng đáp ứng linh hoạt các yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới GD. Hệ NL này được cấu trúc thành ba nhóm chính: NL nhận thức và chuyên môn, NL cảm xúc-xã hội, và NL phát triển bản thân và nghề nghiệp

Dựa trên nền tảng lý luận này, nghiên cứu sẽ xây dựng khung NLTUNN cho SV ngành GDMN T.ĐHTV gồm 14 nhóm NL với 45 biểu hiện cụ thể.

2.3 Kết quả đánh giá thực trạng NLTUNN của SV ngành GDMN T.ĐHTV

Đánh giá thực trạng NLTUNN của SV ngành GDMN là cơ sở quan trọng để hiểu rõ mức độ đáp ứng của SV đối với các yêu cầu của nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới GD hiện nay. NLTUNN không chỉ thể hiện qua khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn mà còn bao gồm kỹ năng phản ứng linh hoạt, tư duy đổi mới và tinh thần học tập suốt đời nhằm đáp ứng các tình huống nghề nghiệp đa dạng và phức tạp. Việc phân tích thực trạng NL này giúp xác định điểm mạnh, yếu trong quá trình đào tạo, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sư phạm mầm non.

TT	NL	Mức độ thích ứng					Trung bình	Thứ bậc
		1	2	3	4	5		
1	Hiểu biết tri thức khoa học về GDMN	2.03	12.37	27.17	41.57	16.17	3.56	10
2	Phát triển chương trình GDMN	3.53	10.60	25.70	44.70	15.43	3.58	9
3	Xây dựng môi trường GD đảm bảo an toàn lành mạnh thân thiện	2.03	6.87	24.43	44.97	21.70	3.77	3
4	Nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và GD trẻ	2.17	9.43	26.17	44.43	17.70	3.66	7
5	Hoạt động đánh giá trẻ	5.05	8.18	28.65	46.10	12.10	3.52	11
6	Quản lý nhóm/lớp	2.30	8.73	26.47	48.00	14.50	3.64	8
7	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường gia đình và cộng đồng	3.10	6.63	27.13	45.53	17.67	3.68	6
8	Thể hiện nghệ thuật trong nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ	12.63	6.77	28.77	42.73	18.37	3.66	7

9	Nghiên cứu khoa học	4.40	7.27	34.63	43.50	10.17	3.48	12
10	Giao tiếp trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	2.73	5.70	29.80	46.73	15.10	3.66	7
11	Thích ứng đa dạng môi trường và học tập suốt đời	3.13	5.27	25.53	47.67	18.40	3.73	4
12	Sử dụng công nghệ thông tin	3.67	4.87	27.40	45.70	18.40	3.70	5
13	Tuân thủ pháp luật trong thực hành nghề nghiệp	3.27	4.57	18.83	45.47	27.90	3.90	2
14	Đạo đức nghề nghiệp	3.78	2.90	17.80	39.52	35.98	4.08	1

Dựa trên bảng khảo sát gồm 14 biểu hiện NL, SV tự đánh giá mức độ thích ứng theo thang đo 5 likert. Kết quả cho thấy mức độ thích ứng trung bình dao động từ 3.48→4.08, cho thấy SV có khả năng thích ứng ở mức khá. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa ba nhóm NL: nhận thức-chuyên môn, cảm xúc-xã hội, và phát triển bản thân-nghề nghiệp.

Nhóm NL cảm xúc-xã hội: Hình thành nền tảng phẩm chất nghề ổn định. Nhóm này đạt điểm trung bình cao nhất (3.89/5), cho thấy SV đã hình thành khá vững vàng về nhận thức đạo đức và hành vi nghề nghiệp. Nổi bật trong nhóm là NL đạo đức nghề nghiệp (M=4.08) và tuân thủ pháp luật trong thực hành (M=3.90), phản ánh mức độ cam kết cao với nghề, tinh thần trách nhiệm, ý thức tôn trọng quy định GD.

Theo lý thuyết Self-Determination Theory (Deci & Ryan, 2000), môi trường học thuật hỗ trợ nhu cầu về giá trị và tự chủ sẽ kích thích động lực nội tại. Điều này phù hợp với thực tế SV được rèn luyện về nhận thức đạo đức thông qua các hoạt động mô phỏng tình huống, thực tập tại cơ sở GDMN và sinh hoạt chuyên môn định hướng giá trị nghề nghiệp. Đồng thời, Theory of Planned Behavior (Ajzen, 1991) cũng lý giải rằng khi SV có thái độ tích cực với nghề và nhận thức đầy đủ về chuẩn mực xã hội (như pháp luật GD), họ sẽ hình thành hành vi nghề nghiệp phù hợp và ổn định.

Nhóm NL phát triển bản thân-nghề nghiệp: Có tiềm năng nhưng còn thiếu chiều sâu học thuật. Với điểm trung bình =3.64, nhóm này phản ánh SV có ý thức tự học và sẵn sàng đổi mới, song NL học thuật và kỹ năng nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Cụ thể, NLTUNN với môi trường đa dạng và học tập suốt đời đạt mức khá (M=3.73), chứng tỏ SV đã hình thành tư duy phát triển, phù

hợp với khả năng thích ứng nghề nghiệp do Savickas & Porfeli (2012) đề xuất, nhấn mạnh khả năng sẵn sàng đổi mới và điều chỉnh trước thay đổi nghề nghiệp.

Tuy nhiên, NL nghiên cứu khoa học (M=3.48) thấp nhất trong toàn bộ khảo sát – cho thấy SV gặp khó khăn trong phát triển tư duy phản biện, xử lý dữ liệu, và vận dụng công nghệ phân tích. Điều này có thể lý giải bởi môi trường đào tạo còn thiếu nền tảng nghiên cứu ứng dụng, trong khi các môn học phương pháp nghiên cứu chưa kết nối chặt chẽ với hoạt động thực tiễn (Kim, 2021; OECD, 2020). Thêm vào đó, kỹ năng học thuật bằng tiếng Anh còn hạn chế, cản trở khả năng tiếp cận tài liệu chuyên ngành quốc tế-vốn là nguồn lực quan trọng để đổi mới GD hiện đại.

Nhóm NL nhận thức và chuyên môn: Có nền tảng nhưng thiếu liên kết thực hành-lý thuyết. Đây là nhóm có số NL nhiều nhất (8/14) nhưng điểm trung bình chỉ đạt 3.63-thấp nhất trong ba nhóm. Các NL như xây dựng môi trường GD an toàn (M=3.77) và nuôi dưỡng-chăm sóc trẻ (M=3.66) đạt mức khá, cho thấy SV đã có kiến thức cơ bản và kỹ năng tổ chức lớp học. Tuy nhiên, những NL mang tính phân tích và vận dụng như hiểu biết tri thức chuyên môn (M=3.56), phát triển chương trình GDMN (M=3.58), đặc biệt là đánh giá trẻ (M=3.52) có điểm thấp hơn đáng kể.

Dựa trên mô hình phát triển nghề nghiệp của Clarke & Hollingsworth (2002), cho rằng sự phát triển NL chỉ hiệu quả khi có sự kết nối liên tục giữa “trải nghiệm cá nhân” và “thực hành chuyên môn có phản hồi”. Việc giảng dạy thiên về lý thuyết, thiếu trải nghiệm mô phỏng hoặc lớp học thực tế khiến SV khó vận dụng kiến thức một cách linh hoạt. Đồng thời, theo nghiên cứu của Dweck (2006), việc chưa phát triển đầy đủ “mindset phát triển” (growth mindset) cũng khiến SV e ngại

thử nghiệm đổi mới, dẫn đến khả năng xử lý tình huống sư phạm còn hạn chế.

Kết quả phân tích cho thấy SV có nền tảng đạo đức-cảm xúc vững, song lại hạn chế ở NL chuyên môn vận dụng và NL học thuật sâu. Đây là một thách thức trong quá trình đào tạo GVMN, đòi hỏi chương trình phải tăng cường hoạt động thực hành mô phỏng, đổi mới đánh giá theo NL, đồng thời tạo môi trường nghiên cứu ứng dụng gắn với thực tiễn GDMN.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy NLTUNN của SV ngành GDMN T.ĐHTV đã được hình thành

tương đối toàn diện ở ba nhóm: nhận thức-chuyên môn, cảm xúc-xã hội, và phát triển bản thân-ngề nghiệp. Trong đó, nhóm NL cảm xúc-xã hội được đánh giá cao nhất, phản ánh sự ổn định về phẩm chất đạo đức, ý thức pháp luật và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp. Nhóm phát triển bản thân-ngề nghiệp cho thấy tiềm năng đổi mới và tư duy học tập suốt đời, nhưng còn hạn chế ở NL nghiên cứu. Nhóm NL nhận thức-chuyên môn có nền tảng tương đối tốt, song còn thiếu sự gắn kết giữa kiến thức và thực hành, đặc biệt trong các NL đánh giá, phân tích và lập kế hoạch GD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ GD&ĐT (2018). *Thông tư ban hành quy định Chuẩn nghề nghiệp GVMN (Số 26/2018/TT-BGDĐT)*.
- Chính phủ (2020). *Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với SV sư phạm*. Văn phòng Chính phủ.
- Quốc hội (2019). *Luật GD số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019*. Văn phòng Quốc hội.
- Đại học Quốc gia Hà Nội (2022). *Nâng cao NL số cho SV trong bối cảnh chuyển đổi số GD đại học*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT*.
- Lê Thị Bích Ngọc (2023). *Nghiên cứu đề xuất cấu trúc NLTUNN nghề của SV ngành GDMN*. Tạp chí GD, 23(3), 54–59.
- Anne-Line B., Terese W., Emilie F.B. (2024). *A Systematic Review of Curiosity and Wonder in Natural Science and Early Childhood Education Research*. Journal of Research in Childhood Education, 38(1), 50–65.
- Hong J.Y. (2012). *Why do some beginning teachers leave the school, and others stay? Understanding teacher resilience through psychological lenses*. Teachers and Teaching: Theory and Practice, 18(4), 417–440.
- Huang Q., Tlili A., Chang T.W. (2020). *Online teaching self-efficacy during COVID-19: A study of Chinese university teachers*. Sustainability, 12(22), 9690.
- Jenny Martin. (2020). *Researching Teacher Agency in Elementary School Science using Positioning Theory and Grammar of Agency*. Journal of Science Teacher Education, 31(1), 94–113.
- Kim J. (2021). *Development and Validation of the Career Adaptability Scale for Undergraduates in Korea*. Sustainability, 13(19), 11004.
- OECD. (2020). *Teachers and School Leaders as Valued Professionals: International Summit on the Teaching Profession*. OECD Publishing.
- Savickas M.L., Porfeli E.J. (2012). *Career Adapt-Abilities Scale: Construction, reliability, and measurement equivalence across 13 countries*. Journal of Vocational Behavior, 80(3), 661–673.